Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền,2024 , Công ty 3M.Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	31-0071-6	**Số phiên bản:**	2.00
Ngày phát hành:	02/04/2024	**Ngày thay thế:**	21/02/2024

Bảng chỉ dẫn về an toàn này được lập theo thông tư 32/2017/TT-BCT và Thông tư 17/2022/TT-BCT 2022 và Nghị định 113/2017/ND-CP và nghị định 82/2022/ND-CP của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chấtcủa bộ công thương

Mục 01: Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

1.1. Định dạng sản phẩm
3M™ Machine Polish, PN 05986, 05996, 39009, 39809

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN Không được phân loại

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng
Sản phẩm dạng cream dùng như lớp sơn đánh bóng bên ngoài Ô tô, Chất đánh bóng xe ô tô

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

Địa chỉ	Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại	+84 28 5416 0429
Website	https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp
+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

Mục 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của các chất

Phân loại nguy hiểm
Gây ung thư: loại 2
Độc tính sinh sản: loại 2.Sản phẩm này không được phân loại là hóa chất độc hại theo Thông tư 32/2017/TT-BCT và Thông tư cập nhật số 17/2022/TT-BCT

Thành phần nhãn
Từ khóa
Cảnh báo

Biểu tượng cảnh bảo

Health Hazard |

Hình vẽ cảnh bảo



Cảnh báo nguy hiểm

H351	Nghi ngờ có khả năng gây ung thư.
H361	Nghi ngờ gây tổn hại đến khả năng sinh sản hoặc thai nhi.

Biện pháp phòng ngừa
Cơ bản:

P101	Trong trường hợp cần tư vấn y tế, vui lòng mang theo bình đựng hoặc nhãn sản phẩm.
P102	Tránh xa tầm với của trẻ em.

Phòng ngừa:

P280E	Đeo găng tay bảo hộ.

Lưu trữ:

P405	Tủ đựng phải được khóa lại.

Sự tiêu hủy

P501	Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Nguy cơ khác
Phân loại nguy cơ hô hấp không được dụng do xem xét độ nhớt của sản phẩm.

Mục 3: Thông tin về thành phần các chất

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Nước	7732-18-5	60 - 100
DISTILLATES (PETROLEUM), ACID TREATED, LIGHT	64742-14-9	7 - 13
Dodecamethylcyclohexasiloxane	540-97-6	< 10
Aluminum Oxide (non-fibrous)	1344-28-1	5 - 10
Decamethylcyclopentasiloxane	541-02-6	< 10
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	3 - 7
Kaolin, calcined	92704-41-1	1 - 5
Diethanolamine	111-42-2	< 0.2

Mục 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải

Đưa nạn nhân đến nơi thông thoáng. Nếu vẫn cảm thấy lo ngại, vui lòng yêu cầu trợ giúp y tế.

Tiếp xúc với da
Rửa với nước và xà phòng. Nếu bạn còn nghi ngờ, vui lòng liên hệ tư vấn y tế.

Tiếp xúc với mắt
Nếu tiếp xúc, rửa mắt với nhiều nước. Tháo kính áp tròng nếu dễ làm. Tiếp tục rửa sạch. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng phát triển, hãy tìm sự chăm sóc y tế.

Trường hợp nuốt phải
Súc miệng. Nếu bạn còn nghi ngờ, vui lòng liên hệ tư vấn y tế.

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm
Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng đặc biệt. Xem mục 11.1. về thông tin ảnh hưởng độc.

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt
Không áp dụng

Mục 5: Biện pháp xử lí khi có hỏa hoạn

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp
Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng chất chống cháy phù hợp với vật liệu dễ cháy, như là nước hoặc bọt dập lửa

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp
Các thùng kín tiếp xúc với nguồn nhiệt từ đám cháy có thể tạo ra áp lực và phát nổ.

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

Chất	Điều kiện
Hydrocarbons	Trong quá trình cháy
Formaldehyde	Trong quá trình cháy
Carbon monoxide	Trong quá trình cháy
Carbon dioxide	Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hoả
Nước có thể không phải chất chữa cháy hiểu quả tuy nhiên, nó có thể được sử dụng để làm mát bề mặt và vật chứa tiếp xúc với đám cháy và ngăn ngừa cháy nổ. Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phần đầu bị tiếp xúc.

Mục 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp
Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Tham khảo các mục khác trong phiếu an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin liên quan đến nguy cơ vật lý và sức khỏe, bảo vệ hệ hô hấp, thông gió cũng như vấn đề bảo hộ cá nhân.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường
Tránh giải phóng ra môi trường.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch
Thu gom vật liệu tràn ra. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng

bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Cố gắng thu gom hết các vật liệu tràn. Đựng trong thùng kín được phép vận chuyển theo cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch hóa chất còn sót bằng dung môi thích hợp theo hướng dẫn của người có thẩm quyền và trình độ chuyên môn. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khi sạch. Đọc và làm theo hướng dẫn ở mục các biện pháp an toàn trong phiếu an toàn hóa chất. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Mục 7: Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất
Giữ xa tầm tay của trẻ em. Không thao tác cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu rõ. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Tránh giải phóng ra môi trường. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v). Yêu cầu sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân (găng tay, khẩu trang, v.v).

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào
Để tránh xa axit. Để xa các tác nhân oxy hóa.

Mục 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp
Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
Diethanolamine	111-42-2	ACGIH	TWA(inhalable fraction and vapor):1 mg/m3	A3: Ghi nhận ung thư trên động vật, nguy cơ hấp thụ qua da
Aluminum, insoluble compounds	1344-28-1	ACGIH	TWA(respirable fraction):1 mg/m3	A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người
Kerosine (petroleum)	64742-47-8	ACGIH	TWA(as total hydrocarbon vapor, non-aerosol):200 mg/m3	A3: gây ung thư ở động vật, da

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists
CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines
TWA: Time-Weighted-Average
STEL: Short Term Exposure Limit
CEIL: Ceiling

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Không yêu cầu kiểm soát kỹ thuật.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:
Kính bảo hộ có tấm chắn bên

Bảo vệ da/tay
Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp.
Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Neoprene
Cao su Nitrile
Cao su tự nhiên

Bảo vệ đường hô hấp
Không có yêu cầu

Mục 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất lỏng
Màu sắc	Xám
Mùi	Mùi dung môi nhẹ
Ngưỡng mùi	*Không có dữ liệu*
pH	7,5 - 8,5
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	*Không có dữ liệu*
Nhiệt độ sôi	100 ºC
điểm chớp cháy	>=93,3 ºC [*Phương pháp thử nghiệm:*Closed Cup]
Tốc độ bay hơi	*Không có dữ liệu*
Khả năng cháy	Không áp dụng
Giới hạn cháy dưới(LEL)	*Không có dữ liệu*
Giới hạn cháy trên(UEL)	*Không có dữ liệu*
Áp suất bay hơi	2.399,8 Pa
Mật độ hơi nước hoặc/ và mật độ hơi nước tương đối	*Không có dữ liệu*
Tỷ trọng	0,958 - 1,006 g/ml
Mật độ tương đối	0,958 - 1,006 [*Ref Std*Nước = 1]
Độ tan trong nước	*Không có dữ liệu*
Độ hòa tan trong dung dịch khác	*Không có dữ liệu*
Hệ số phân tán: octanol/nước	*Không có dữ liệu*
Nhiệt độ tự bốc cháy	*Không có dữ liệu*
Nhiệt độ phân hủy	*Không có dữ liệu*
Độ nhớt/ Độ nhớt động học	16.000 - 20.000 mPa-s [*Phương pháp thử nghiệm:*Brookfield]
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	14,7 % khối lượng [*Phương pháp thử nghiệm:*tính theo CARB loại 2]

Phần trăm bay hơi	81,6 % khối lượng
VOC ít H2O & dung môi miễn trừ	453 g/l [*Phương pháp thử nghiệm:*tính theo quy tắc SCAQMD 443.1]
Phân tử khối	*Không có dữ liệu*

Mục 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

10.1. Khả năng phản ứng
Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

10.2. Tính ổn định hoá học
Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm
Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh
Ánh sáng

10.5. Các vật liệu không tương thích
Acid mạnh
Tác nhân oxy hóa mạnh

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Chất	**Điều kiện**
Không có	

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân huỷ nguy hiểm khi đang cháy

Mục 11: Thông tin về độc tính

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại

Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải
Không gây ảnh hưởng đến sức khỏe

Tiếp xúc với da
Tiếp xúc với da khi đang sử dụng sản phẩm không được mong chờ về việc gây ra kích ứng nghiêm

trọng Có thể gây ra các ảnh hướng sức khỏe khác (như bên dưới).

Tiếp xúc với mắt
Sản phẩm khi tiếp xúc với mắt không gây ra kích ứng nghiêm trọng.

Nuốt phải
Có thể gây ra các ảnh hướng sức khỏe khác (như bên dưới).

Các ảnh hưởng sức khỏe khác:

Độc tính sinh sản/phát triển:
Có chứa hóa chất hoặc hóa chất có khả năng gây ra dị tật bẩm sinh hoặc các tác hại sinh sản khác.

Gây ung thư:
Có chứa hóa chất và hóa chất có khả năng gây ung thư.

Dữ liệu độc tính
Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Hô hấp - bụi/sương (4 hr)		Không có dữ liệu, ATE >12,5 mg/l
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Decamethylcyclopentasiloxane	Da	Thỏ	LD50 > 15.000 mg/kg
Decamethylcyclopentasiloxane	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 8,7 mg/l
Decamethylcyclopentasiloxane	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 24.134 mg/kg
DISTILLATES (PETROLEUM), ACID TREATED, LIGHT	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 15.000 mg/kg
DISTILLATES (PETROLEUM), ACID TREATED, LIGHT	Da	các chất tương tự	LD50 > 5.000 mg/kg
Dodecamethylcyclohexasiloxane	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Dodecamethylcyclohexasiloxane	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 50.000 mg/kg
Aluminum Oxide (non-fibrous)	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Aluminum Oxide (non-fibrous)	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 2,3 mg/l
Aluminum Oxide (non-fibrous)	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 15.000 mg/kg
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Da	các chất tương tự	LD50 > 5.000 mg/kg
Kaolin, calcined	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 2,07 mg/l
Kaolin, calcined	Da	các chất tương tự	LD50 > 5.000 mg/kg
Kaolin, calcined	Nuốt phải	các chất tương tự	LD50 > 5.000 mg/kg

Diethanolamine	Da	Thỏ	LD50 8.180 mg/kg
Diethanolamine	Nuốt phải	Chuột	LD50 1.410 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Decamethylcyclopentasiloxane	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
DISTILLATES (PETROLEUM), ACID TREATED, LIGHT	các chất tương tự	Kích ứng nhẹ
Dodecamethylcyclohexasiloxane	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Aluminum Oxide (non-fibrous)	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	các chất tương tự	Kích ứng nhẹ
Kaolin, calcined	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Diethanolamine	Thỏ	Chất kích ứng

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
Decamethylcyclopentasiloxane	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
DISTILLATES (PETROLEUM), ACID TREATED, LIGHT	các chất tương tự	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Dodecamethylcyclohexasiloxane	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Aluminum Oxide (non-fibrous)	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	các chất tương tự	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Kaolin, calcined	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Diethanolamine	Thỏ	Ăn mòn

Nhạy cảm với

Kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Decamethylcyclopentasiloxane	Chuột	không có
DISTILLATES (PETROLEUM), ACID TREATED, LIGHT	các chất tương tự	không có
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	các chất tương tự	không có
Diethanolamine	Con người và động vật	không có

Kích ứng hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
Decamethylcyclopentasiloxane	In vitro	Không gây đột biến
Decamethylcyclopentasiloxane	In vivo	Không gây đột biến
DISTILLATES (PETROLEUM), ACID TREATED, LIGHT	In vitro	Không gây đột biến
Aluminum Oxide (non-fibrous)	In vitro	Không gây đột biến
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	In vitro	Không gây đột biến
Diethanolamine	In vitro	Không gây đột biến

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Decamethylcyclopentasiloxane	Hít thở	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Aluminum Oxide (non-fibrous)	Hít thở	Chuột	Không gây ung thư
Diethanolamine	Da	Chuột	Gây ung thư

Độc hại với khả năng sinh sản

Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Decamethylcyclopentasiloxane	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2,43 mg/l	2 Thế hệ
Decamethylcyclopentasiloxane	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2,43 mg/l	2 Thế hệ
Decamethylcyclopentasiloxane	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2,43 mg/l	2 Thế hệ
Dodecamethylcyclohexasiloxane	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	sinh non & trong gian đoạn mang thai
Dodecamethylcyclohexasiloxane	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	28 Ngày
Dodecamethylcyclohexasiloxane	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	sinh non & trong gian đoạn mang thai
Diethanolamine	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 128 mg/kg/ngày	1 Thế hệ
Diethanolamine	Da	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Thỏ	NOAEL 100 mg/kg/ngày	Trong thai kỳ
Diethanolamine	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 0,05 mg/l	Trong thai kỳ
Diethanolamine	Nuốt phải	Độc tính sinh sản với nữ	Chuột	NOAEL 38 mg/kg/ngày	1 Thế hệ
Diethanolamine	Nuốt phải	Độc đối với quá trình phát triển	Chuột	NOAEL 38 mg/kg/ngày	1 Thế hệ

Cơ quan đặc hiệu

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
DISTILLATES (PETROLEUM), ACID TREATED, LIGHT	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mối nguy tương tự	NOAEL Không có	
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mối nguy tương tự	NOAEL Không có	
Diethanolamine	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại		NOAEL không có	
Diethanolamine	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	Có thể gây tổn thương các cơ quan.	Chuột	NOAEL 200 mg/kg	không áp dụng
Diethanolamine	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	LOAEL 200 mg/kg	không áp dụng
Diethanolamine	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 1.600 mg/kg	không áp dụng

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Decamethylcyclopentasiloxane	Da	Hệ thống huyết trùng | Mắt	không có	Chuột	NOAEL 1.600 mg/kg/day	28 Ngày
Decamethylcyclopentasiloxane	Hít thở	Hệ thống huyết trùng | Hệ thống hô hấp | Gan | Mắt | Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 2,42 mg/l	2 năm
Decamethylcyclopentasiloxane	Nuốt phải	Gan | Hệ miễn dịch | Hệ thống hô hấp | Tim | Hệ thống huyết trùng | Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	90 Ngày
DISTILLATES (PETROLEUM), ACID TREATED, LIGHT	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL 6 mg/l	13 Tuần
DISTILLATES (PETROLEUM), ACID TREATED, LIGHT	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	LOAEL 1,5 mg/l	13 Tuần
DISTILLATES (PETROLEUM), ACID TREATED, LIGHT	Hít thở	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 6 mg/l	13 Tuần
DISTILLATES (PETROLEUM), ACID TREATED, LIGHT	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	13 Tuần
DISTILLATES (PETROLEUM), ACID TREATED, LIGHT	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	LOAEL 100 mg/kg/day	13 Tuần
DISTILLATES (PETROLEUM), ACID	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng | Mắt	không có	Chuột	NOAEL 1.000	13 Tuần

TREATED, LIGHT					mg/kg/day	
Dodecamethylcyclohexasiloxane	Nuốt phải	Hệ nội tiết | Gan | Hệ thống hô hấp | Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	28 Ngày
Aluminum Oxide (non-fibrous)	Hít thở	viêm phổi	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Aluminum Oxide (non-fibrous)	Hít thở	xơ phổi	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL 6 mg/l	13 Tuần
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	LOAEL 1,5 mg/l	13 Tuần
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Hít thở	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 6 mg/l	13 Tuần
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	13 Tuần
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	LOAEL 100 mg/kg/day	13 Tuần
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng | Mắt	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	13 Tuần
Kaolin, calcined	Hít thở	viêm phổi	không có	các chất tương tự	NOAEL không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Diethanolamine	Da	Hệ thống huyết trùng	Có thể gây tổn thương đến cơ quan nếu phơi nhiễm kéo dài và lặp lại.	Chuột	LOAEL 32 mg/kg/day	13 Tuần
Diethanolamine	Da	Thận và/hoặc bàng quang	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	LOAEL 8 mg/kg/day	2 năm
Diethanolamine	Da	Gan	không có	Chuột	NOAEL 500 mg/kg/day	13 Tuần
Diethanolamine	Hít thở	Gan | Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 0,03 mg/l	13 Tuần
Diethanolamine	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	Có thể gây tổn thương đến cơ quan nếu phơi nhiễm kéo dài và lặp lại.	Chuột	NOAEL 14 mg/kg/day	13 Tuần
Diethanolamine	Nuốt phải	Hệ thần kinh	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 57 mg/kg/day	13 Tuần
Diethanolamine	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL không có	13 Tuần
Diethanolamine	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 436 mg/kg/day	13 Tuần

Nguy cơ hô hấp

Tên	Giá trị
DISTILLATES (PETROLEUM), ACID TREATED, LIGHT	Nguy cơ hô hấp
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Nguy cơ hô hấp

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này

để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

Mục 12: Thông tin về sinh thái

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính

Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:
Không được phân loại độc tính cấp đối với loài thủy sinh theo tiêu chuẩn GHS.

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:
Không phải độc mãn tính đối với loài thủy sinh theo GHS.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
DISTILLATES (PETROLEUM), ACID TREATED, LIGHT	64742-14-9	Green algae	Ước tính	72 Giờ	EL50	>1.000 mg/l
DISTILLATES (PETROLEUM), ACID TREATED, LIGHT	64742-14-9	Rainbow Trout	Ước tính	96 Giờ	LL50	>1.000 mg/l
DISTILLATES (PETROLEUM), ACID TREATED, LIGHT	64742-14-9	Water flea	Ước tính	48 Giờ	EL50	>1.000 mg/l
DISTILLATES (PETROLEUM), ACID TREATED, LIGHT	64742-14-9	Green algae	Ước tính	72 Giờ	NOEL	>1.000 mg/l
Aluminum Oxide (non-fibrous)	1344-28-1	N/A	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>100 mg/l
Aluminum Oxide (non-fibrous)	1344-28-1	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	>100 mg/l
Aluminum Oxide (non-fibrous)	1344-28-1	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	LC50	>100 mg/l
Aluminum Oxide (non-fibrous)	1344-28-1	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	>100 mg/l
Decamethylcyclopentasiloxane	541-02-6	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	EC50	>2.000 mg/l
Decamethylcyclopentasiloxane	541-02-6	Green algae	Thí nghiệm	96 Giờ	ErC50	>100 mg/l
Decamethylcyclopentasiloxane	541-02-6	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>100 mg/l
Decamethylcycl	541-02-6	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	>100 mg/l

opentasiloxane						
Decamethylcyclopentasiloxane	541-02-6	Green algae	Thí nghiệm	96 Giờ	NOEC	100 mg/l
Decamethylcyclopentasiloxane	541-02-6	Rainbow Trout	Thí nghiệm	90 Ngày	NOEC	100 mg/l
Decamethylcyclopentasiloxane	541-02-6	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	100 mg/l
Dodecamethylcyclohexasiloxane	540-97-6	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	EC50	>100 mg/l
Dodecamethylcyclohexasiloxane	540-97-6	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	>100 mg/l
Dodecamethylcyclohexasiloxane	540-97-6	Fathead Minnow	Thí nghiệm	49 Ngày	NOEC	100 mg/l
Dodecamethylcyclohexasiloxane	540-97-6	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	100 mg/l
Dodecamethylcyclohexasiloxane	540-97-6	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	100 mg/l
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EL50	>1.000 mg/l
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LL50	>1.000 mg/l
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EL50	>1.000 mg/l
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEL	1.000 mg/l
Kaolin, calcined	92704-41-1	Vi Khuẩn	Ước tính	16 Giờ	EC10	1.400 mg/l
Kaolin, calcined	92704-41-1	Green algae	Ước tính	72 Giờ	EC50	2.500 mg/l
Kaolin, calcined	92704-41-1	Water flea	Ước tính	48 Giờ	EC50	>100 mg/l
Kaolin, calcined	92704-41-1	Zebra Fish	Ước tính	96 Giờ	LC50	>100 mg/l
Kaolin, calcined	92704-41-1	Green algae	Ước tính	72 Giờ	EC10	41 mg/l
Kaolin, calcined	92704-41-1	Rainbow Trout	Ước tính	30 Ngày	NOEC	100 mg/l
Diethanolamine	111-42-2	Fathead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	100 mg/l
Diethanolamine	111-42-2	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	9,5 mg/l
Diethanolamine	111-42-2	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	LC50	2,15 mg/l
Diethanolamine	111-42-2	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	0,6 mg/l
Diethanolamine	111-42-2	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	0,78 mg/l

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
DISTILLATES (PETROLEUM), ACID TREATED, LIGHT	64742-14-9	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	69 %BOD/ThOD	OECD 301F - Manometric Respiro
Aluminum	1344-28-1	Không có dữ	N/A	N/A	N/A	N/A

Oxide (non-fibrous)		liệu hoặc không đầy đủ				
Decamethylcyclopentasiloxane	541-02-6	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	0.14 %CO2 evolution/THCO2 evolution	OECD 310 CO2 Headspace
Decamethylcyclopentasiloxane	541-02-6	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	20.4 Ngày (t 1/2)	
Decamethylcyclopentasiloxane	541-02-6	Thí nghiệm Thủy phân		Bán thủy phân (pH 7)	66 Ngày (t 1/2)	
Dodecamethylcyclohexasiloxane	540-97-6	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	4.47 %CO2 evolution/THCO2 evolution	OECD 310 CO2 Headspace
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	69 %BOD/ThOD	OECD 301F - Manometric Respiro
Kaolin, calcined	92704-41-1	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Diethanolamine	111-42-2	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	10 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	72 %BOD/ThOD	OECD 301D - Closed Bottle Test
Diethanolamine	111-42-2	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	9 Ngày	Dissolv. Organic Carbon Deplet	98 %removal of DOC	OECD 302C - Modified MITI (II)

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
DISTILLATES (PETROLEUM), ACID TREATED, LIGHT	64742-14-9	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Aluminum Oxide (non-fibrous)	1344-28-1	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Decamethylcyclopentasiloxane	541-02-6	Thí nghiệm BCF - Fish	35 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	7060	OECD305-Bioconcentration
Decamethylcyclopentasiloxane	541-02-6	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	8.03	
Dodecamethylcyclohexasiloxane	540-97-6	Thí nghiệm BCF - Fish	49 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	1160	OECD305-Bioconcentration
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Kaolin, calcined	92704-41-1	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Diethanolamine	111-42-2	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-2.18	OECD 107 log Kow shke flsk mtd

Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác
Chưa có thông tin

Mục 13: Thông tin về thải bỏ

13.1. Các biện pháp xử lý chất thải
Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Chất thải được xử lý tại cơ sở xử lý chất thải cho phép Một biện pháp xử lý thay thế là đốt tại cơ sở đốt chất thải được phép. Việc tiêu huỷ có thể yêu cầu sử dụng thêm nhiên liệu trong quy trình đốt Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

Mục 14: Thông tin khi vận chuyển

Không nguy hiểm trong quá trình vận chuyển

Vận chuyển đường biển

Mã số UN Không được phân loại
Loại hình vận chuyển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Phân loại mối nguy Không được phân loại
Nguy cơ khác Không được phân loại
Đóng gói Không được phân loại
Khối lượng giới hạn Không được phân loại
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UN Không được phân loại
Loại hình vận chuyển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Phân loại mối nguy Không được phân loại
Nguy cơ khác Không được phân loại
Đóng gói Không được phân loại
Khối lượng giới hạn Không được phân loại
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận

chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

Mục 15: Thông tin về pháp luật

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế
Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Đạo luật kiểm soát hóa chất Hàn Quốc. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Chương trình đánh giá và thông báo hóa chất công nghiệp của Úc (NICNAS). Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định theo Luật kiểm soát chất hóa học Nhật Bản. Một số hạn chế có thể được áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Philippines RA 6969. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các yêu cầu thông báo chất mới theo CEPA. Sản phẩm này tuân thủ các biện pháp quản lý môi trường dành cho chất hóa học mới. Tất cả các thành phần trong đó đã được liệt kê hoặc được miễn trừ theo China IECSC Inventory. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được liệt kê trong TSCA Inventory.
Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về an toàn, sức khỏe và môi trường theo: Luật hóa chất ngày 21/11/2007. Nghị định 82/2022/ND-CP ngày 18/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 113/2017/nđ-cp ngày 09 tháng 10 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất. Thông tư 17/2022/TT-BCT 2022 ngày 27/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của bộ trưởng bộ công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và nghị định số 113/2017/nđ-cp ngày 09 tháng 10 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất . Nghị định số 42/2020/ND-CP ngày 08/4/2020 quy định danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thuỷ nội địa. Thông tư số 37/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/BCT về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm và các quy định pháp luật có liên quan.

Mục 16: Thông tin cần thiết khác

Thông tin được sửa đổi:
Mục 11: Bảng độc tính cấp thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng chất gây ung thư thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng chất làm biến đổi tế bào mầm thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng độc tính sinh sản thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng chất ăn mòn/kích ứng mắt nghiêm trọng thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng chất ăn mòn/kích ứng da thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng chất dị ứng da thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: Bảng độc tính đối với cơ quan đặc hiệu - phơi nhiễm kép thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng độc tính đối với cơ quan đặc hiệu - phơi nhiễm đơn thông tin đã được thay đổi.

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M việt Nam có thế tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/